

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	113.19	104.44	101.74	99.98	104.60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109.36	101.23	102.50	99.57	100.42
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110.67	104.69	103.99	100.55	103.57
Thực phẩm	105.99	99.30	101.60	98.43	99.11
Ăn uống ngoài gia đình	120.61	104.84	104.14	102.51	102.23
Đồ uống và thuốc lá	111.09	101.75	100.92	100.00	101.53
May mặc, giày dép và mũ nón	124.57	106.59	104.89	100.00	106.22
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99.37	101.40	98.83	100.22	101.37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.94	101.35	101.08	100.00	101.24
Thuốc và dịch vụ y tế	277.95	147.76	100.00	100.00	166.78
Giao thông	99.12	108.16	103.40	101.16	106.58
Bưu chính viễn thông	100.83	100.00	100.00	100.00	100.00
Giáo dục	109.83	100.87	100.02	100.00	100.86
Văn hoá, giải trí và du lịch	109.93	100.80	100.80	100.00	100.58
Hàng hóa và dịch vụ khác	108.64	102.22	101.52	100.06	102.29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	106.54	106.24	103.60	100.30	107.19
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107.21	100.67	101.77	100.20	100.91